

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2025/HC-PT

Ngày 13 tháng 3 năm 2025

“V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính
về quản lý đất đai trong việc thu tiền
thuê đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Mười.

Ông Lê Hoàng Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai hồ sơ vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 1172/2024/TLPT-HC ngày 06/12/2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai trong việc thu tiền thuê đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 240/2024/HC-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 354/2025/QĐPT-HC ngày 26 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Công ty Cổ phần Đ. Địa chỉ: Số A đường số D, khu đô thị L, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970. Địa chỉ: 9 đường T, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An; Ông Cao Thanh T1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số B C, thành phố T, tỉnh Long An, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người khởi kiện có: Luật sư Trần Quang T2 – Công ty L1 chi nhánh L2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, vắng mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân tỉnh L, vắng mặt

- *Người bảo vệ quyền lợi, hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L có:* Bà Nguyễn Tuyết N - Phó Trưởng phòng Giá công sản thuộc Sở Tài chính tỉnh L, có mặt.

2.3. Cục thuế tỉnh L, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền lợi, hợp pháp của Cục thuế tỉnh L có:* Ông Võ Văn L - Trưởng phòng Thanh tra – kiểm tra số 2; ông Nguyễn Thanh Ý - Phó Trưởng phòng nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế; bà Hoàng Thị Thu H - Công chức phòng quản lý hộ kinh doanh; ông Nguyễn Kim K - Công chức phòng kiểm tra nội bộ, có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần Đ - Là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện Công ty Cổ phần Đ (viết tắt Công ty L3) trình bày:*

Vào ngày 04/3/2003, Ủy ban nhân dân tỉnh L (viết tắt UBND tỉnh L) ban hành Công văn số: 722/CV-UB chấp thuận chủ trương đầu tư cho Công ty L3 đầu tư Cụm công nghiệp tại xã L.

Đến ngày 04/11/2004, Hội đồng bồi thường lập phương án bồi thường số 1078/PABT.UB với số tiền chi trả dự kiến: 57.399.438.000 đồng nhưng đến ngày 31/12/2004 Công ty mới bắt đầu thực hiện chi trả cho từng hộ dân (lúc này Nghị định 197/NĐ-CP ngày 03/12/2004 đã có hiệu lực pháp luật và thay thế Nghị định 22/NĐ-CP 24/4/1998). Việc chi trả kéo dài đến năm 2010 mới xong. Bao gồm 03 giai đoạn. Tổng số tiền chi thực tế là 69.183.517.000 đồng và Công ty L3 được Sở TNMT cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời hạn sử dụng đến ngày 29/5/2057 và theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Đến ngày 23/01/2017, Công ty được UBND tỉnh L ban hành Quyết định số: 356/QĐ-UBND về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp với số tiền 12.252.849.000 đồng.

Nhưng ngày 05/7/2017, Cục thuế tỉnh L ban hành Thông báo số 1101/TBQLĐ-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 5.500 m² với số tiền là 917.741.000 đồng, trong đó đã trừ số tiền 224.323.000 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất.

Ngày 16/5/2017, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số: 1744/QĐ-UBND về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp với số tiền 28.180.813.000 đồng.

Ngày 22/01/2018, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số: 267/QĐ-UBND về việc phê duyệt lại tổng số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với Công ty L3 là 37.370.943.000 đồng.

Ngày 09/02/2018, Cục Thuế tỉnh L ban hành Thông báo số 423/TB-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 6.221m² với số tiền là 420.648.039 đồng và Thông báo số 424/TB-CT về việc nộp một khoản tiền tương

đương với mức thu tiền chậm nộp vào ngân sách Nhà nước (NSNN) là: 307.535.781 đồng và Thông báo số 207/TB-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 6.090m² với số tiền là 815.269.000 đồng.

Ngày 08/3/2018, Cục thuế tỉnh L ban hành Thông báo số 259/TB-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 15.556 m² với số tiền là 2.569.893.000 đồng.

Ngày 22/6/2018, Cục thuế tỉnh L ban hành Thông báo số 638/TB-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 19.000 m² với số tiền là 3.282.102.000 đồng. Để hạn chế phát sinh tiền phạt và để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho nhà đầu tư thứ cấp nên Công ty L3 buộc phải nộp đủ số tiền 7.395.447.820 đồng vào tài khoản Kho bạc Nhà nước tỉnh L.

Đến ngày 12/6/2019, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018. Không đồng ý Quyết định số: 2071/QĐ-UBND, Công ty L3 đã khiếu nại Quyết định đến Chủ tịch UBND tỉnh L.

Đồng thời, Cục thuế tỉnh L liên tục ban hành các Thông báo số: 3230/TB-CT, 3231/TB-CT ngày 22/7/2019; số: 4296/TB-CT, 4295/TB-CT ngày 16/9/2019 và số: 277/TDIKDCN-CT, 280/TBHKDCN-CT, 282/TBHKDCN CT, 3263/TB-CT, 3267/TB-CT, 3264/TB-CT, 3266/TB-CT, 3268/TB-CT, 3265/TB-CT ngày 24/7/2019; số 137/TB-CT, số 138/TB-CT ngày 15/01/2020 để buộc Công ty L3 nộp tiền sử dụng đất và chậm nộp tiền sử dụng đất với số tiền tổng cộng là 11.209.794.017 đồng. Do Cục thuế có văn bản yêu cầu Công ty L3 nộp số tiền trên nếu không sẽ khoá tài khoản của Công ty L3. Để hạn chế thiệt hại Công ty L3 đã vay tiền để nộp đủ số tiền 11.209.794.017 đồng.

Ngày 13/3/2020, Công ty L3 nhận được Quyết định số: 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là bác khiếu nại của Công ty L3 giữ nguyên Quyết định 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L.

Nhận thấy số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng: 69.183.517.000 đồng đã chi trả cho dân từ cuối năm 2004 đến tháng 10/2010 (sau ngày 01/7/2004) nên Công ty L3 hoàn toàn có cơ sở pháp lý để được tiếp tục khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp.

Do đó, Công ty L3 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018; Hủy Quyết định số: 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là bác khiếu nại của Công ty L3 giữ nguyên Quyết định 2071/QĐ-UBND; Hủy các thông báo số: 3230/TB-CT, 3231/TB-CT ngày 22/7/2019; Thông báo số: 4296/TB-CT, 4295/TB-CT cùng ngày 16/9/2019 và các Thông báo số: 277/TBHKDCN-CT, 280/TBHKDCN-CT, 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019, Thông báo số 3263/TB-CT, 3264/TB-CT, 3265/TB-CT, 3266/TB-CT, 3267/TB-CT, 3268/TB-CT cùng ngày 24/7/2019; Thông báo số 137/TB-CT, số 138/TB-CT cùng ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh L; Buộc Cục thuế tỉnh L phải hoàn trả lại số tiền cho Công ty cổ phần Đ đã nộp là 11.209.794.017 đồng.

- Văn bản số 4931/UBND-NCTCD ngày 14/8/2020 người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L có ý kiến:

Thực hiện quy định tại Điều 35 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc giao trách nhiệm đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng cho doanh nghiệp; Công văn số 15130/BTC-TCT ngày 30/11/2006 và Công văn số 10977/BTC-QLGCS ngày 17/9/2008 của Bộ T4 về việc khấu trừ tiền bồi thường đất vào tiền thuê đất thì tổ chức thuê đất đã chi trả tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất theo Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ không được khấu trừ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất đã chi trả vào tiền thuê đất phải nộp. Do đó, Sở T không tính khấu trừ chi phí bồi thường về đất, hỗ trợ về đất theo phương án đã được UBND thị xã T (nay là thành phố T) phê duyệt tại Quyết định số: 2454/QĐ.UB ngày 24/11/2004 vào tiền thuê đất phải nộp.

Ngày 02/6/2016, Sở T có Công văn số: 1571/STC-QLGCS về việc kiến nghị xử lý các khoản chi phí được trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty L3, tham mưu trình UBND tỉnh ký ban hành Công văn số: 2033/UBND-KT ngày 07/6/2016 gửi xin ý kiến Bộ T4.

Ngày 05/10/2016, Bộ T4 có Công văn số 14033/BTC-QLCS hướng dẫn phúc đáp Công văn số 2033/UBND-KT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh về việc khấu trừ tiền bồi thường đất vào tiền thuê đất phải nộp, cụ thể: "... Việc xác định số tiền bồi thường đất, hỗ trợ về đất theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành,...được thực hiện theo quy định tại điểm 6, khoản 9 và khoản 10, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP hướng dẫn của Bộ T4". Lý do: Ngày 09/9/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số: 135/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2016. Ngày 26/12/2016, Bộ T4 ban hành Thông tư số: 333/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017).

Căn cứ quy định tại Điểm 6, khoản 9, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP và Điều 9 Thông tư số 333/2016/TT-BTC của Bộ T4; Sở T chủ trì, phối hợp với Cục T, Sở T và UBND thành phố T căn cứ vào phương án đền bù, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt tại Quyết định số: 2454/QĐ.UB ngày 24/11/2004 để xác định số tiền đền bù, GPMB (không bao gồm tài sản gắn liền với đất) được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 với số tiền: 37.370.943.000 đồng.

Ngày 22/11/2018, T5 có Công văn số: 4620/TCT-CS phúc đáp về chính sách tiền thuê đất với Cục Thuế tỉnh L, cụ thể: "...Trường hợp Công ty L3 đã hạch toán số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nêu trên vào chi phí sản xuất kinh doanh để tính giá thành sản phẩm, thì Công ty không được khấu trừ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng này vào tiền thuê đất phải nộp".

Cục Thuế tỉnh đã có các Công văn số; 2262/CT-KTT1 ngày 19/9/2018; số: 783/CT-KTT1 ngày 04/4/2019 và số: 1058/CT-KTT1 ngày 09/5/2019 đều khẳng

định Công ty L3 đã hạch toán toàn bộ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (37.370.943.000 đồng) theo quy định tại Nghị định số: 22/1998/ NĐ-CP ngày 24/4/1998 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 vào chi phí sản xuất kinh doanh để kết chuyển vào giá thành sản phẩm (kèm theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 06/9/2018 và Biên bản thanh tra thuế ngày 22/8/2017 đã thống nhất phân bổ doanh thu, chi phí tương ứng theo số năm cho thuê đất còn lại đối với Công ty L3).

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số: 2247/UBND-KTTC ngày 16/5/2019 về việc giải quyết dứt điểm việc khấu trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty L3. Ngày 22/5/2019, Sở T tổ chức cuộc họp với Lãnh đạo Cục T tỉnh, Sở T, Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp về việc thực hiện chỉ đạo tại Công văn số: 2247/UBND-KTTC ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh để rà soát toàn bộ hồ sơ, căn cứ pháp lý của Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh, kèm theo Biên bản họp số: 1640/BB-STC ngày 30/5/2019 của Sở T.

Căn cứ Biên bản kiểm tra thuế ngày 06/9/2018, Biên bản họp số 1640/BB-STC ngày 30/5/2019 của Sở T; ngày 30/5/2019, Sở T có Công văn số 1641/STC-QLGCS trình UBND tỉnh về việc thực hiện chỉ đạo tại Công văn số 2247/UBND-KTTC ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh. Theo đó, Sở T trình UBND tỉnh ban hành quyết định thu hồi và hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm C do Công ty L3 làm chủ đầu tư trên địa bàn xã L, thành phố T.

Ngày 12/6/2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số: 2071/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 nêu trên là đúng theo quy định pháp luật. Quá trình xác minh cho thấy Công ty L3 đã hạch toán và phân bổ toàn bộ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (37.370.943.000 đồng) theo quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ vào chi phí sản xuất kinh doanh để kết chuyển vào giá thành sản phẩm. Do đó, Công ty không được khấu trừ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Tiết a, điểm 6, khoản 9 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định: 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu bác đơn khiếu nại của Công ty L3 là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Công ty L3.

- *Tại Văn bản số 2068/CT-TTKT2 ngày 24/7/2020 người bị kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh L có ý kiến:*

Các Thông báo số 4269/TB-CT ngày 16/9/2019; số 4263/TB-CT, số 4264/TB-CT, số 4265/TB-CT, số 4266/TB-CT, số 4267/TB-CT, số 4268/TB-CT ngày 24/9/2019 Cục Thuế tỉnh L không có phát hành thông báo cho Công ty.

Các thông báo còn lại gồm: Thông báo số 4295/TB-CT ngày 16/9/2019; số 3230/TB QLĐ-CT, số 3231/TB-CT ngày 22/7/2019; số 277/TBHKDCN-CT, số 280/TBHKDCN-CT, số 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019; số 137/TB-CT, số 138/TB-CT ngày 15/01/2020. Cục T đã căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định

nghĩa vụ tài chính về đất đai của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cùng các hồ sơ có liên quan kèm theo; Căn cứ theo Nghị định số: 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; căn cứ Nghị định số: 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, căn cứ theo Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ T4 hướng dẫn một số điều của Nghị định số: 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh L. Cục T3 đã thực hiện tính và ban hành các Thông báo về việc nộp tiền thuê đất cho Công ty nêu trên theo đúng quy định của pháp luật. Việc Công ty đề nghị hủy tất cả các Thông báo nêu trên và yêu cầu Cục T hoàn trả cho Công ty số tiền 11.209.794.017 đồng là không có căn cứ và không có cơ sở.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 55/2020/HC-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ: Hủy Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh; Hủy Quyết định số: 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Công ty L3; Hủy các Thông báo của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; Buộc Cục thuế tỉnh L phải ra Quyết định hoàn trả lại số tiền cho Công ty Cổ phần Đ số tiền đã nộp là 11.209.794.017 đồng. Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, Ủy ban nhân dân tỉnh L, Cục thuế tỉnh L thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Sau đó, Cục Thuế tỉnh L và Chủ tịch UBND tỉnh L kháng cáo.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 236/2021/HC-PT ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Bác kháng cáo Cục T6 và Chủ tịch UBND tỉnh L. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 55/2020/HC-ST ngày 19/8/2020 của TAND tỉnh Long An.

Ngày 23/8/2021, UBND tỉnh L có Văn bản số 8436/UBND-NCTCD đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm nói trên.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số: 68/2024/HC-GĐT ngày 19/12/2023 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên xử: Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 236/2021/HC-PT ngày 29/4/2021 của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số 55/2020/HC-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Long An để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 17/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm vụ án. Người khởi kiện Công ty L3 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh L và Cục thuế tỉnh L đề nghị bác toàn bộ đơn khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 240/2024/HC-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 3 Điều 194 và Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 12 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc giao trách nhiệm đền bù thiệt hại cho doanh nghiệp; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ T4 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty L3 yêu cầu: Hủy Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh L về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm C do Công ty L3 làm chủ đầu tư trên địa bàn xã L, thành phố T; Hủy Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Công ty L3.

- Về án phí hành chính: Công ty L3 phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty CổĐầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị Long An đối với Cục T6 về yêu cầu: Hủy các Thông số 3230/TB-CT ngày 22/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; Hủy các Thông số 3231/TB-CT ngày 22/7/2019 về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; Hủy Thông báo số 4296/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; Hủy Thông số 4295/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; Hủy Thông báo số 277/TBHKDCN-CT, Thông báo số 280/TBHKDCN-CT, 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; Hủy các Thông báo số 3263/TB-CT, 3264/TB-CT, 3265/TB-CT cùng ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; Hủy các Thông báo số 3266/TB-CT, 3267/TB-CT, 3268/TB-CT cùng ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; Hủy Thông báo số 137/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; Hủy Thông báo số 138/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; Buộc Cục thuế tỉnh L phải ra Quyết toán trả lại số tiền cho Công ty CổĐầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị Đ số tiền đã nộp là 11.209.794.017 đồng, người khởi kiện có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật; về việc buộc Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho Cục thuế tỉnh L 600.000 đồng đã thu tại Biên lai thu số 0004053 ngày 09/8/2021 và 0004045 ngày 14/7/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An; Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho Chủ tịch UBND tỉnh L 600.000 đồng đã thu tại Biên lai thu số 0004051 ngày

09/8/2021 và Biên lai thu số 0004044 ngày 17/7/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An; Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho UBND tỉnh L 300.000 đồng đã thu tại Biên lai thu số 0004052 ngày 09/8/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An; về quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 03/10/2024, người khởi kiện Công ty L3 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Ông Cao Thanh T1 là người đại diện theo ủy quyền của Công ty L3 có ý kiến: UBND tỉnh L căn cứ Luật Đất đai năm 2013 nhưng viện dẫn Nghị định số 22/1998/NĐ-CP để ban hành Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 267/QĐ-UBND là không đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP được thay thế bằng Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP mà theo Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP quy định thì số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất. Do đó, Công ty L3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty: Hủy Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm N do Công ty L3 làm chủ đầu tư trên địa bàn xã L, thành phố T và hủy Quyết định số: 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Công ty Đ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện UBND tỉnh L và Chủ tịch UBND tỉnh L có ý kiến: UBND tỉnh L áp dụng Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP vì tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP có quy định nếu các dự án đã được phê duyệt theo Nghị định số 22/1998/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt. Do đó, căn cứ vào Nghị định 135 của Chính phủ có hướng dẫn việc đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất và chưa hạch toán sản xuất kinh doanh. Trước đây, Công ty L3 có cam kết không hạch toán sản xuất kinh doanh nên UBND tỉnh mới ban hành Quyết định số: 267/QĐ-UBND. Sau đó, Cục T xác định Công ty đã hạch toán sản xuất kinh doanh. Vì vậy, UBND tỉnh ban hành Quyết định số: 2071/QĐ-UBND để hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND là đúng quy định. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cục thuế tỉnh L có ý kiến: Tại biên bản làm việc ngày 06/9/2018 của Cục T với Công ty đã xác định số tiền 65.405.421.800 đồng đã được Công ty H1 sản xuất kinh doanh vào tài khoản 241 nên tiền đền bù, giải phóng mặt bằng không được khấu trừ vào tiền thuê đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về yêu cầu kháng cáo, Kiểm sát viên có ý kiến: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty L3 là có căn cứ. Do đó, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của Công ty L3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện Công ty Đ (Công ty L3) làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Công ty L3 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các quyết định hành chính: Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt sổ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm C do Công ty L3 làm chủ đầu tư trên địa bàn xã L, thành phố T; Quyết định số: 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Công ty Cổ phần Đ; Thông báo số: 3230/TB-CT ngày 22/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; Thông báo số: 3231/TB-CT ngày 22/7/2019 về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; Thông báo số: 4296/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; Thông báo số: 4295/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; các Thông báo số: 277/TBHKDCN-CT, 280/TBHKDCN-CT, 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; các Thông báo số 3263/TB-CT, 3264/TB-CT, 3265/TB-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; các Thông báo số 3266/TB-CT, 3267/TB-CT, 3268/TB-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; Thông báo số 137/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; Thông báo số 138/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; Buộc Cục thuế tỉnh L phải hoàn trả lại số tiền cho Công ty cổ phần Đ công nghiệp và đô thị Đ đã nộp là 11.209.794.017 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3; Điều 30, Điều 32, Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[3.1] Ngày 04/3/2003, UBND tỉnh L ban hành Văn bản số: 722/CV-UB chấp thuận chủ trương cho Công ty L3 đầu tư Dự án Cụm C, thị xã T. Ngày 04/11/2004, Hội đồng bồi thường thị xã T ban hành Phương án bồi thường giải tỏa và tái định cư số: 1078/PBBT.UB đối với Công trình Khu Công nghiệp L tại xã L, thị xã T.

Đến ngày 24/11/2004, UBND thị xã T ban hành Quyết định số: 2454/QĐ.UB phê duyệt Phương án số: 1078/PABT.UB về việc phê duyệt Phương án bồi thường giải tỏa và tái định cư Công trình Khu Công nghiệp L, thị xã T.

Căn cứ Quyết định số: 1230/QĐ-UB ngày 15/03/2005 về việc thu hồi diện tích 893.383,71m² đất tại xã L và Quyết định số: 2471/UBND-KT ngày 28/5/2007 về việc đồng ý thỏa thuận địa điểm để Công ty L3. UBND tỉnh L ban hành các Quyết định số: 1429/QĐ-UBND ngày 29/5/2007, Quyết định số: 2680/QĐ-UBND ngày 24/10/2008 và Quyết định số: 1252/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 cho Công ty L3 thuê tổng diện tích 784.281,7m đất. Đồng thời ngày 17/7/2007, ngày 28/11/2008 và ngày 24/10/2011, UBND tỉnh L và Công ty L3 ký Hợp đồng thuê đất đối với diện tích đất nêu trên. Sau đó, Công ty L3 đã được cấp UBND tỉnh Long An Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Căn cứ báo cáo số: 1332/BC-STC ngày 04/5/2017 của Sở T; ngày 16/5/2017 UBND tỉnh L ban hành Quyết định số: 1744/QĐ-UBND về việc phê duyệt tổng số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với Công ty cổ phần Đ số tiền 28.180.813.000 đồng; biên bản cuộc họp số: 76/BB-STC ngày 09/01/2018 (bút lục 164-165) đại diện cơ quan Sở Tài chính tỉnh L, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L, Ủy ban nhân dân thành phố T, chi cục thuế Thành phố T và Cục Thuế tỉnh L đã thống nhất xác định: “...Sau khi rà soát, kiểm tra các hồ sơ chứng từ có liên quan việc khấu trừ tiền bồi thường vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty cổ phần Đ, các thành viên dự họp đã thống nhất xác định lại: Tổng số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (không bao gồm tài sản gắn liền với đất) được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty cổ phần Đ là 37.370.943.000 đồng. Trong đó: Đối với phần diện tích đất 202.434,14 m² tại Quyết định số: 1429/QĐ-UBND ngày 29/5/2007 của UBND tỉnh là 14.036.230.000 đồng; Đối với phần diện tích đất 206.123,9 m² tại Quyết định số 2680/QĐ-UBND ngày 24/10/2008 của UBND tỉnh là 12.225.707.000 đồng; Đối với phần diện tích đất 134.224,54 m² tại Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 và Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 22/9/2011 của UBND tỉnh là 11.109.006.000 đồng (Chi tiết như Phụ lục đính kèm). Ghi chú: Đối với các thửa đất đã được UBND tỉnh cho phép chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần thuộc một phần diện tích đất tại các Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 29/5/2007, Quyết định số: 2680/QĐ-UBND ngày 24/10/2008, Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 và Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 22/9/2011 của UBND tỉnh và đã được cơ quan Thuế xác định, thông báo số tiền thuê đất phải nộp thì không xác định lại. Trên tinh thần thống nhất tại biên bản này, Sở T báo cáo UBND tỉnh phê duyệt lại số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (không bao gồm tài sản gắn liền với đất) được khấu trừ vào tiền thuê đất mà Công ty L3 phải nộp” và Báo cáo số: 77/BC-STC ngày 09/01/2018 Sở Tài chính tỉnh L đề nghị UBND tỉnh L phê duyệt Tổng số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (không bao gồm tài sản gắn liền với đất) được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty cổ phần Đ là 37.370.943.000 đồng; thay thế Quyết định số: 1744/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm N do Công ty cổ phần Đ làm chủ đầu tư trên địa bàn thành phố T.

Ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh L ban hành Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm N do Công ty cổ phần Đ làm chủ đầu tư trên địa bàn thành phố T, với nội dung: “Điều 1: *Phê duyệt tổng số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (không bao gồm tài sản gắn liền với đất) được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty cổ phần Đ là 37.370.943.000 đồng. Trong đó: Phần diện tích đất 202.434,14 m² tại Quyết định số: 1429/QĐ-UBND ngày 29/5/2007 của UBND tỉnh là 14.036.230.000 đồng; phần diện tích đất 206.123,9m² tại Quyết định số 2680/QĐ-UBND ngày 24/10/2008 của UBND tỉnh là 12.225.707.000 đồng; phần diện tích đất 134.224,54m² tại Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 và Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 22/9/2011 của UBND tỉnh là 11.109.006.000 đồng. Đối với các thửa đất đã được UBND tỉnh cho phép chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần thuộc một phần diện tích đất tại các Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 29/5/2007, Quyết định số: 2680/QĐ-UBND ngày 24/10/2008, Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 và Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 22/9/2011 của UBND tỉnh và đã được cơ quan Thuế xác định, thông báo số tiền thuê đất phải nộp thì không xác định lại; Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số: 1744/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm N do Công ty cổ phần Đ làm chủ đầu tư trên địa bàn thành phố T” là đúng thẩm quyền theo quy định tại điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và các Điều 3, 50 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.*

[3.2] Đến ngày 12/6/2019 UBND tỉnh L ban hành Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh L với lý do: “*Công ty cổ phần Đ đã hạch toán toàn bộ số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (37.370.943.000 đồng) theo quy định tại Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ vào sản xuất kinh doanh nên không đủ điều kiện để được khấu trừ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng này vào tiền thuê đất*”.

Người khởi kiện Công ty L3 cho rằng Công ty L3 được khấu trừ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004. Còn người bị kiện UBND tỉnh L cho rằng Công ty L3 đã hạch toán toàn bộ số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ nên không đủ điều kiện để được khấu trừ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng này vào tiền thuê đất”.

Xét thấy: Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/4/1998 về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng tại Điều 35 Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP có quy định về giao trách nhiệm đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng cho Doanh nghiệp và tại đoạn 2 Điều 35 của Nghị định có nội dung: “...Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện việc đền bù thiệt hại theo đúng quy

định tại Nghị định này. Toàn bộ chi phí đền bù thiệt hại do doanh nghiệp chi ra theo quy định tại Nghị định này được phân bổ cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất thuộc phạm vi dự án chịu. Trường hợp sau khi thực hiện đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng, doanh nghiệp thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cùng với việc cho thuê lại đất thì tiền đền bù thiệt hại mà doanh nghiệp bỏ ra được hạch toán vào công trình hạ tầng theo qui định về kinh doanh cơ sở hạ tầng và cho thuê lại đất”.

Tuy nhiên, quy định trên tại Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP đã bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 như sau: “*Nghị định này thay thế cho Nghị định số 22/1998/NĐ-CP 24 tháng 4 năm 1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Các quy định trước đây về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trái với Nghị định này đều bãi bỏ*”.

Đồng thời, Nghị định số: 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước tại khoản 2 Điều 13 quy định: “*Đối với trường hợp thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và người được nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án*”.

Và Nghị định số: 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước tại khoản 4 Điều 3 của Quy định: “*Đối với trường hợp thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và người được Nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án. Hồ sơ đề nghị khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng gồm: Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt: 01 bản sao; Chứng từ và bảng kê thanh toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng: 01 bản chính*”.

Theo điểm 6 khoản 9 Điều 3 của Nghị định số: 135/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/9/2016 (Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất) quy định: “*Việc xử lý đối với tiền đền bù, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp tự thỏa thuận bồi thường hoặc tự nhận chuyển nhượng) mà người sử dụng đất đã chi trả theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 được thực hiện như sau: a) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo số tiền*

thuê đất phải nộp theo đúng quy định của pháp luật hoặc đã xác định nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định phải xác định lại theo đúng quy định của pháp luật thì được trừ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc giá trị quyền sử dụng đất theo mục đích đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt (đối với trường hợp tự thỏa thuận bồi thường, tự nhận chuyển nhượng) tại thời điểm tự thỏa thuận, tự nhận chuyển nhượng (phân bổ thời gian thuê đất còn lại tương ứng với diện tích có tính thu tiền thuê đất và chưa hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh) vào tiền thuê đất phải nộp và không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp”.

Theo quy định điểm 6 khoản 9 Điều 3 của Nghị định số: 135/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/9/2016 thì tiền đền bù, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mà người sử dụng đất đã chi trả trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 được phân bổ thời gian thuê đất còn lại tương ứng với diện tích có tính thu tiền thuê đất và chưa hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên Công ty L3 thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng lần đầu ngày 31/12/2004 (sau ngày 01/7/2004) nên không thỏa mãn điều kiện “người sử dụng đất đã chi trả theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2004” để áp dụng điểm 6 khoản 9 Điều 3 của Nghị định số: 135/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Như vậy, có căn cứ xác định Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh L về việc Phê duyệt tổng số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với Công ty L3 là có căn cứ đúng quy định tại điểm b Điều 3 của Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; khoản 1 Điều 4 của Nghị định số: 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006; khoản 2 Điều 13 Nghị định số: 46/2014/NĐ-CP; khoản 4 Điều 3 Nghị định số: 123/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Nhưng UBND tỉnh L ban hành Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh L là chưa phù hợp với quy định của pháp luật như đã phân tích trên.

[3.3] Người bị kiện UBND tỉnh L có ý kiến về việc UBND tỉnh L bảo lưu Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 bởi vì tại đoạn 2 khoản 2 của Điều 50 của Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ có quy định đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định của Nghị định này. Do dự án của Công ty L3 đã được phê duyệt trước ngày Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP có hiệu lực pháp luật nên không áp dụng các quy định của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP mà phải áp dụng Điều 35 của Nghị định số: 22/1998/N-CP để xem xét về tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được đưa vào hạch toán sản xuất kinh doanh.

Xét thấy, nội dung “đoạn 2 khoản 2 của Điều 50 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP” đã bị bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 của Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định về thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Người bị kiện Cục thuế tỉnh L cho rằng căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 06/9/2018, đại diện Cục thuế tỉnh L và đại diện Công ty L3 đã xác nhận: *“Công ty chi trả tiền đền bù, giải phóng mặt bằng dự án cụm C có chứng từ chi bằng tiền mặt và hạch toán kế toán từ các tài khoản 111 sang tài khoản 138 (đối với các khoản tạm ứng trước) sang tài khoản 241 (xây dựng cơ bản dở dang) số tiền 65.405.421.800 đồng. Theo số liệu của Công ty đến hết năm 2010 Công ty đã hạch toán toàn bộ các khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án nêu trên sang tài khoản 241. Sau khi tập hợp các khoản chi phí liên quan đến việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác có liên quan dự án Cụm C) vào tài khoản 241. Khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty K1 chuyển sang tài khoản 632 để xác định giá vốn hàng bán. Theo số liệu Công ty cung cấp, đến hết năm 2011 Công ty đã kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí phát sinh từ tháng 12/2004 đến năm 2011 của dự án cụm C (bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng số tiền 65.405.421.800 đồng từ tài khoản 241 sang tài khoản 632 để xác định giá vốn hoạt động chuyển nhượng bất động sản”* và tại Văn bản số: 2262/CT-KTT1 ngày 19/9/2018 và văn bản số 783/CT-KTT1 ngày 04/4/2019 Cục T xác nhận Công ty L3 đã hạch toán toàn bộ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty nên không được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp.

Xét thấy “Biên bản đối chiếu số liệu ngày 06/9/2018” (bút lục 112-113) của Cục thuế tỉnh L và Công ty L3 có thể hiện các nội dung: - Số liệu chi trả tiền đền bù, giải phóng mặt bằng dự án C; Ý kiến của Cơ quan thuế cho rằng đến hết năm 2011 công ty đã hạch toán, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án CCN Lợi Bình Nhơn 9 theo quyết định 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh L) số tiền 65.405.421.800 đồng sang tài khoản 632 để xác định giá vốn hoạt động chuyển nhượng bất động sản; Ý kiến của Công ty L3: Tiền chi trả đền bù, giải phóng mặt bằng phải được hạch toán trong sổ sách của công ty và được Công ty hạch toán vào tài khoản 241 xây dựng cơ bản dở dang và tạm đưa vào chi phí giá thành cho sản phẩm đất công nghiệp, Cục thuế tiến hành thanh tra công ty T7 và thời kỳ 2009 đến 2013 cũng tạm chấp nhận giá tạm tính của công ty và thống nhất khi công trình hoàn thành, Cục thuế sẽ quyết toán giá thành chính thức”. Như vậy, theo biên bản làm việc ngày 06/9/2018 là biên bản đối chiếu số liệu giữa Công ty L4 và cơ quan thuế về số liệu chi trả tiền đền bù, giải phóng mặt bằng dự án CCN L.

Trong khi tại Biên bản ngày 08/11/2019 của Đoàn xác minh gồm Thanh tra Sở T, Sở T, thanh tra kiểm tra số 2 Cục T với phòng quản lý giá công sản thuộc sở T (bút lục 116) có nội dung: *“... căn cứ Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng đã được UBND thị xã T (nay là thành phố T) phê duyệt tại vào quyết định số: 2454/QĐ-UBND ngày 24/11/2004 để xác định số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (không bao gồm tài sản gắn liền với đất) được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp*

báo cáo UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 là đúng quy định (theo biên bản họp số 76/BB-STC và báo cáo số 77/BC-STC ngày 09/01/2018 về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm C... ”.

Đồng thời tại Văn bản số: 2767/CT-KTT1 ngày 09/11/2018 (bút lục số 11) Cục thuế tỉnh L có báo cáo đề nghị UBND tỉnh L cho phép tiếp tục thực hiện Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh L về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm C do Công ty L4 làm chủ đầu tư.

UBND tỉnh L chưa làm rõ nội dung kết luận của Thanh tra kiểm tra của Cục T đối với Công ty L3 giai đoạn 2003-2008 và giai đoạn 2009-2013 để xác định số tiền chi trả đền bù, giải phóng mặt bằng đã được hạch toán đưa vào giá thành cho sản phẩm đất công nghiệp hay chấp nhận giá tạm tính của công ty và thống nhất khi công trình hoàn thành, Cục thuế sẽ quyết toán giá thành chính thức như Công ty L3 đã trình bày tại biên bản ngày 06/9/2018 và theo đề nghị của Cục thuế tỉnh L tại Văn bản số: 2767/CT-KTT1 ngày 09/11/2018. Đến ngày 22/4/2019 UBND tỉnh L ban hành Văn bản số 1754/UBND-KTTC (bút lục số 68) có ý kiến giữ nguyên Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh L về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm C do Công ty L4 làm chủ đầu tư.

Tuy nhiên, đến ngày 10/3/2010 Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số: 769/QĐ-UBND với nội dung: Bäckhiếu nại của Công ty L3, giữ nguyên Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh L là chưa đủ căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Công ty L3.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của UBND tỉnh L cho rằng căn cứ vào biên bản làm việc ngày 06/9/2018 và tại Văn bản số: 2262/CT-KTT1 ngày 19/9/2018 và văn bản số 783/CT-KTT1 ngày 04/4/2019 Cục T xác nhận Công ty L3 đã hạch toán toàn bộ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty nên không được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp do đó Chủ tịch UBND tỉnh L giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số: 769/QĐ-UBND. Tuy nhiên Cục thuế tỉnh L cũng không cung cấp được số liệu cụ thể, chi tiết về số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được Công ty L3 hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh là đã được quyết toán là 37.370.943.000 đồng hay chỉ chấp nhận giá tạm tính của Công ty L3 và thống nhất khi công trình hoàn thành, Cục thuế sẽ quyết toán giá thành chính thức như Công ty L3 đã trình bày.

Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 11 Luật Đầu tư năm 2005 và khoản 1 Điều 13 Luật Đầu tư năm 2014 có quy định về bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật như sau: Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư cao hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư đang được hưởng thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

Do đó, Công ty L3 yêu cầu được khấu trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm C do Công ty L3 làm chủ đầu tư là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 3, khoản 2 Điều 50 của Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và điểm b khoản 2 Điều 67 của Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định về thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Do đó, chấp nhận kháng cáo của Công ty L3, sửa Bản án hành chính sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty L3: Hủy Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm N do Công ty L3 làm chủ đầu tư trên địa bàn xã L, thành phố T và Hủy Quyết định số: 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Công ty Đ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với nhận định trên.

[5] Về án phí hành chính: Do sửa án sơ thẩm nên án phí hành chính sơ thẩm được xác định lại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Công ty L3 kháng cáo được chấp nhận nên Công ty L3 không phải nộp án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty CổĐầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị Long An đối với Cục T6 về yêu cầu: Hủy các Thông số 3230/TB-CT ngày 22/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; hủy các Thông số 3231/TB-CT ngày 22/7/2019 về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; hủy Thông báo số 4296/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; hủy Thông số 4295/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; hủy Thông báo số 277/TBHKDCN-CT, Thông báo số 280/TBHKDCN-CT, 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; Hủy các Thông báo số 3263/TB-CT, 3264/TB-CT, 3265/TB-CT cùng ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; hủy các Thông báo số 3266/TB-CT, 3267/TB-CT, 3268/TB-CT cùng ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; hủy Thông báo số 137/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh L về việc

nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; hủy Thông báo số 138/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất, buộc Cục thuế tỉnh L phải ra Quyết toán trả lại số tiền cho Công ty Cổ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị Đ số tiền đã nộp là 11.209.794.017 đồng, người khởi kiện có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật; về việc buộc Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho Cục thuế tỉnh L 600.000 đồng đã thu tại Biên lai thu số 0004053 ngày 09/8/2021 và 0004045 ngày 14/7/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An; Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho Chủ tịch UBND tỉnh L 600.000 đồng đã thu tại Biên lai thu số 0004051 ngày 09/8/2021 và Biên lai thu số 0004044 ngày 17/7/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An; Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho UBND tỉnh L 300.000 đồng đã thu tại Biên lai thu số 0004052 ngày 09/8/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 34 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận kháng cáo của Công ty C1 đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị Long An.

2. Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số: 240/2024/HC-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An:

Áp dụng điểm a khoản Điều 193, khoản 3 Điều 194 và Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 12 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; khoản 1 Điều 4 của Nghị định số: 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006; khoản 2 Điều 13 Nghị định số: 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 4 Điều 3 Nghị định số: 123/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C1 đầu tư hạ tầng khu công nghiệp V yêu cầu:

- Hủy Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh L về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số: 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụmcông nghiệp L5 do Công ty L3 làm chủ đầu tư trên địa bàn xã L, thành phố T.

- Hủy Quyết định số: 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Công ty cổĐầu tư hạ tầng Khucông nghiệp và đô thị Long An.

3. Về án phí hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L phải nộp 600.000 đồng (*sáu trăm ngàn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty CổĐầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị Long An đối với Cục T6 về yêu cầu: Hủy các Thông số 3230/TB-CT ngày 22/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; hủy các Thông số 3231/TB-CT ngày 22/7/2019 về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; hủy Thông báo số 4296/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; hủy Thông báo số 4295/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; hủy Thông báo số 277/TBHKDCN-CT, Thông báo số 280/TBHKDCN-CT, 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; Hủy các Thông báo số 3263/TB-CT, 3264/TB-CT, 3265/TB-CT cùng ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; hủy các Thông báo số 3266/TB-CT, 3267/TB-CT, 3268/TB-CT cùng ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; hủy Thông báo số 137/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN; hủy Thông báo số 138/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh L về việc nộp tiền thuê đất; Buộc Cục thuế tỉnh L phải ra Quyết toán trả lại số tiền cho Công ty CổĐầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị Đ số tiền đã nộp là 11.209.794.017 đồng, người khởi kiện có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật; về việc buộc Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho Cục thuế tỉnh L 600.000 đồng đã thu tại Biên lai thu số 0004053 ngày 09/8/2021 và 0004045 ngày 14/7/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An; Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho Chủ tịch UBND tỉnh L 600.000 đồng đã thu tại Biên lai thu số 0004051 ngày 09/8/2021 và Biên lai thu số 0004044 ngày 17/7/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An; Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho UBND tỉnh L 300.000 đồng đã thu tại Biên lai thu số 0004052 ngày 09/8/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An.

5. Về án phí hành chính phúc thẩm: Công ty Đ không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty Đ số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000114 ngày 03/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

